TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LỘC** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2019/HNGĐ -ST
Ngày: 01-11-2019
"V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Kỳ và ông Lê Công Pháp.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Duy Hiếu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Lợi, Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1975; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Bị đơn: Anh Mai C, sinh năm: 1967; địa chỉ: Thôn A, xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt (lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 18/6/2019 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị Nguyễn Thị H và anh Mai C tự nguyện tìm hiểu thương yêu nhau và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, sau đó đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 25/9/2010. Kể từ thời điểm về chung sống với nhau như vợ chồng, chị H và anh C chung sống hạnh phúc được một thời gian đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hòa hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi mắng, xúc phạm nhau. Anh C không chịu làm ăn, thiếu quan tâm tới gia đình, vợ con. Nay chị H nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Mai C.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị H trình bày vợ chồng có 04 người con chung là cháu Mai Xuân Th, sinh ngày 04/6/2004; cháu Mai Xuân Th1, sinh ngày 25/11/2005; cháu Mai Xuân L, sinh ngày 25/02/2007; cháu Mai Thị Như T, sinh ngày 25/02/2010. Chị H yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết giao cả 04

người con chung cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu Th, Th1, L, T mỗi cháu 1.000.000 đồng/01 tháng (4.000.000 đồng/4cháu/01 tháng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị H trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao giấy chứng nhận kết hôn; bản sao trích lục khai sinh của 04 người con; bản sao sổ hộ khẩu gia đình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập cho anh Mai C nhưng trong thời hạn luật định anh C không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và đều vắng mặt tại các buổi làm việc.

Qua xác minh, làm việc tại chính quyền địa phương có căn cứ xác định:

Đại diện ủy ban nhân dân xã V đã cử Cán bộ Tư pháp tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Mai C nhưng không thể tống đạt được. Vì vậy, Toà án phối hợp với chính quyền địa phương tiến hành niêm yết thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật để anh C thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, nhưng anh C vẫn không đến Tòa án để làm việc, vắng mặt tại phiên hòa giải. Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, anh C có đánh đập chị H nên Công an xã V có mời hai vợ chồng đến làm việc

Tại phiên tòa ngày 11/10/2019, anh C vắng mặt nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, ấn định mở lại phiên tòa vào ngày 01/11/2019, đồng thời thực hiện niêm yết Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai, anh C tiếp tục vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn nhiều lần vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải làm ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên toà, nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 của Bộ luật tố tụng dân sự việc Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao

nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa là hợp lệ nhưng anh C đều vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào yêu cầu và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Mai C tự nguyện tìm hiểu thương yêu nhau và về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, sau đó đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn K, huyện N, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 25/9/2010. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị H, anh C là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Qúa trình chung sống vợ chồng chị H, anh C đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi mắng, xúc phạm nhau, anh C nhiều lần đánh đập chị H. Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo các phiên họp, các phiên hòa giải nhưng anh C đều vắng mặt, chứng tỏ bị đơn không mong muốn hòa giải đoàn tụ vợ chồng; trong khi nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị H và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng chị H và anh C có 04 người con chung, nếu ly hôn chị H xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 04 người con, yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/01 tháng (4.000.000 đồng/4 cháu/01 tháng).

Hội đồng xét xử thấy rằng các cháu Mai Xuân Th; cháu Mai Xuân Th1; cháu Mai Xuân L; cháu Mai Thị Như T còn nhỏ và quá trình Tòa án lấy lời khai đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Hơn nữa, quá trình làm việc và tại phiên tòa bị đơn anh C vẫn vắng mặt, thể hiện sự thiếu trách nhiệm đối với các con nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H về việc nuôi con; giao cháu Th, cháu Th1, cháu L và cháu T cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình thì cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị H yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi cháu Th, Th1, L, T mỗi cháu 1.000.000 đồng/01 tháng (4.000.000 đồng/4 cháu/01 tháng), thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các cháu Th, Th1, L, T đủ 18 tuổi là phù hợp nên cần chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. anh Mai C phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị H. Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Mai C.

2. Về con chung: Giao cháu Mai Xuân Th, sinh ngày: 04/6/2004; cháu Mai Xuân Th1, sinh ngày: 25/11/2005; cháu Mai Xuân L, sinh ngày: 25/02/2007; cháu Mai Thị Như T, sinh ngày: 25/02/2010 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Anh Mai C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung:

Anh Mai C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Th, Th1, L, T mỗi cháu 1.000.000 đồng/ 1 tháng (4.000.000 đồng/04 cháu/01 tháng). Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Th, Th1, L, T đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người có quyền yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2013/006580 ngày 19/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị H đã nộp đủ án phí.

- Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Mai C phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Phú Lộc;
- Chi cục THADS huyện Phú Lộc;
- UBND thị trấn K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Sang